TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:16/2023/DS - PT
Ngày 13-3-2023
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trọng
Bà Nguyễn Thị Thu Hà

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Vũ Thị Phương Thao - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2022/TLPT – DS ngày 16 tháng 11 năm 2022 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2022/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố V bị kháng cáo:

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2022/QĐXXPT – DS ngày 15 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị T, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Số nhà 32 A, đường N, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thành N, Luật sư của Văn phòng Luật sư A Vĩnh Phúc, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Phúc (Văn bản ủy quyền ngày 22/12/2021), (có mặt).

2. *Bị đơn*: Bà Trần Lai T1, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Khu đô thị N, tổ dân phố V, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

3. Người kháng cáo: Bà Trần Lai T1 là bị đơn.

4. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 22 tháng 12 năm 2021 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Lê Thị T do ông Lê Thành N là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 29 tháng 01 năm 2021, bà Lê Thị T có cho bà Trần Lai T1 vay số tiền 270.000.000 đồng để sử dụng vào mục đích kinh doanh. Khi đó, hai bên có lập giấy biên nhận vay tiền có chữ ký xác nhận của bà Trần Lai T1, thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày ký, lãi suất hai bên tự thỏa thuận. Để đảm bảo cho khoản vay nói trên bà T1 còn để lại bản gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô nhãn hiệu Toyota loại Corolla mang Biển kiểm soát 88A-117.86 cho bà T giữ. Hết hạn trả nợ, bà T không thấy bà T1 trả tiền như đã cam kết nên đã yêu cầu bà T1 trả nợ nhiều lần. Bà T1 đã làm việc với bà T nhưng đến nay vẫn không trả được nợ. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu bà T1 phải trả toàn bộ số tiền gốc 270.000.000 đồng và toàn bộ tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự với lãi suất là 10%/ năm tương ứng 2.250.000 đồng/tháng kể từ 29/4/2021, ngoài ra bà T còn đề nghị buộc bà T1 tiếp tục chịu lãi chậm trả cho đến khi trả xong nợ.

Đối với Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô nhãn hiệu Toyota loại Corolla mang Biển kiểm soát 88A-117.86 đứng tên bà Trần Lai T1, nguyên đơn không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa, Bị đơn bà Trần Lai T1 vắng mặt nhưng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà T1 trình bày:

Quá trình vay nợ như nguyên đơn trình bày, bà cho rằng bản chất bà là người mua nhà đất của bà T nhưng còn thiếu tiền nên phải tính lãi, số tiền lãi này là của số tiền 850.000.000 đồng còn nợ tiền mua nhà đất. Sau đó bà đã viết giấy biên nhận nợ số tiền lãi đó bằng một giấy Biên nhận vay tiền như nguyên đơn trình bày. Khi viết giấy biên nhận bà tự nguyện viết. Đến nay, bà T khởi kiện đòi số tiền nợ 270.000.000 đồng và lãi như nêu trên bà xác nhận có nợ, bà đề nghị xin toàn bộ tiền lãi, chỉ trả số tiền 270.000.000 đồng, thời gian trả chậm nhất vào ngày 30/7/2022, bà sẽ thực hiện trả bằng tiền mặt tại Tòa án. Để chứng minh cho nội dung trên, bà T1 có xuất trình các tài liệu gồm: Hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn dự án khu biệt thự nhà vườn Mậu Lâm, phường Khai Quang, thành phố V, chứng từ ủy nhiệm chi lập ngày 14/10/2020 và hợp đồng của bà T góp vốn ở khu đô thị Time Garden. Ngoài nội dung trên, bị đơn không có yêu cầu nào khác.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2022/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố V đã quyết định:

Căn cứ các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T đối với bà Trần Lai T1 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Trần Lai T1 có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T số tiền nợ tổng cộng là 308.250.000 đồng (Ba trăm linh tám triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng, trong đó tiền nợ gốc 270.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi triệu) đồng và tiền lãi 38.250.000 đồng (Ba mươi tám triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng và toàn bộ tiền lãi chậm trả kể từ ngày 23/9/2022 cho đến khi trả xong nợ gốc.

Ngoài ra quyết định còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06 tháng 10 năm 2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố V có quyết định kháng nghị số: 463/QĐKNPT/VKS-DS ngày 06/10/2022 đối với bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2022/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố V.

Ngày 07 tháng 10 năm 2022, bị đơn bà Trần Lai T1 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét toàn bộ nội dung của Bản án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm ghi không đúng lời khai của bà.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu và có quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2022/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng công khai tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1].Về thủ tục tố tụng: Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố V và đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Lai T1 trong hạn luật định; bà T1 đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V và kháng cáo của bị đơn được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn bà Lê Thị T yêu cầu bà Trần Lai T1 có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 270.000.000 đồng theo giấy Giấy biên nhận vay tiền ngày 29/01/2021. Hội đồng xét xử thấy: Ngày 29/01/2021, bà Lê Thị T cho bà Trần Lai T1 vay số tiền 270.000.000 đồng. Khi vay, hai bên có lập "Giấy biên nhận vay tiền" có chữ ký xác nhận của bà Trần Lai T1, nội dụng giấy biên nhận ghi bên vay tiền bà Trần Lai T1, bên cho vay bà Lê Thị T, số tiền vay 270.000.000 đồng, mục đích vay để kinh doanh; thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày ký, lãi suất thỏa thuận. Để đảm bảo cho khoản vay nói trên bà T1 để lại bản gốc của Giấy đăng ký xe ô tô nhãn hiệu Toyota mang Biển kiểm soát 88A-117.86 cho bà T giữ. Hết hạn trả nợ, bà T1 không trả tiền như đã cam kết nên bà T đã yêu cầu bà T1 trả nợ nhiều lần nhưng bà T1 không trả. Tại bản tự khai ngày 19/5/2022, bị đơn bà Trần Lai T1 thừa nhận tự tay viết và ký tên vào giấy biên nhận vay tiền đề ngày 29/01/2021

và xác nhận có vay của bà T số tiền 270.000.000 đồng. Tuy nhiên sau đó, bà T1 thay đổi lời khai, cho rằng bà là người mua nhà đất của bà T nhưng còn thiếu tiền nên phải tính lãi, số tiền 270.000.000 đồng này là lãi của số tiền 850.000.000 đồng còn nợ tiền mua nhà đất. Hội đồng xét xử thấy, nội dung của Giấy vay tiền ngày 29/01/2021 thể hiện bà T1 vay bà T số tiền 270.000.000 đồng trong thời hạn 03 tháng và lãi suất theo thỏa thuận, bà T1 không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào thể hiện số tiền 270.000.000 đồng này là tiền lãi của số tiền còn thiếu khi mua đất của bà T nên lời khai của bà T1 về việc số tiền 270.000.000 đồng là tiền lãi của khoản nợ mua đất là không có căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án, bà T1 cũng xác nhận sẽ trả nợ cho bà T số tiền 270.000.000 đồng nhưng xin miễn lãi, từ đó xác định quan hệ tranh chấp giữa bà T và bà T1 là quan hệ vay tài sản, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V về tính lãi suất: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn đề nghị tính lãi suất trên số tiền nợ gốc 270.000.000 đồng theo lãi suất quy định là 10%/năm kể từ ngày 29/4/2021 tương ứng 2.250.000 đồng/tháng và đề nghị buộc bà T1 tiếp tục chịu lãi chậm trả cho đến khi trả xong nợ gốc. Hội đồng xét xử thấy, giữa bà T và bà T1 không thỏa thuận lãi suất cụ thể tại giấy biên nhận vay tiền, nay hai bên không thỏa thuận được về lãi suất, nguyên đơn đề nghị tính lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự, do vậy, Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu về mức lãi suất nguyên đơn đề nghị là phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phần nhận định và quyết định của Bản án, Tòa cấp sơ thẩm không tính cụ thể từ ngày nguyên đơn yêu cầu tính lãi (29/4/2021) đến ngày xét xử sơ thẩm là bao nhiêu tháng, bao nhiêu ngày để tính số tiền lãi mà bị đơn phải trả; phần quyết định chỉ tuyên số tiền lãi bị đơn phải trả là 38.250.000 đồng mà không ghi cụ thể số tiền này là tiền lãi tính từ ngày nào đến ngày nào là thiếu sót. Xét thấy, từ ngày nguyên đơn yêu cầu tính lãi 29/4/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 22/9/2022 là 16 tháng 24 ngày. Do vậy, bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền lãi của khoản tiền gốc 270.000.000 đồng với mức lãi suất 10%/năm (tương đương 2.250.000 đồng/tháng; 75.000 đồng/ngày) kể từ ngày 29/4/2021 đến 22/9/2022 (tức 16 tháng 24 ngày), cụ thể số tiền lãi phải trả là: (2.250.000 đ x 16 tháng) + (75.000 đồng x 24 ngày) = 37.800.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả lãi số tiền 38.250.000 đồng là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự do vậy cần sửa bản án sơ thẩm về phần tính lãi, nội dung kháng nghị về tính lãi suất của VKSND thành phố V là có căn cứ, cần chấp nhận.

Về giấy đăng ký xe ô tô BKS: 88A -117.86 là giấy tờ chứng minh quyền sở hữu xe ô tô của bà Trần Lai T1, khi vay bà T số tiền 270.000.000 đồng, bà T1 đã để lại đăng ký xe trên để đảm bảo. Xét thấy, tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn không

đề nghị Tòa án giải quyết về đăng ký xe này; bị đơn là bà Trần Lai T1 đã được tiếp cận công khai chứng cứ và có lời khai gửi đến Tòa án nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà T1 không đề nghị giải quyết về đăng ký xe nêu trên. Ngoài ra, tại cấp phúc thẩm, bà T1 có lời khai không đề nghị giải quyết về đăng ký xe ô tô do vậy Tòa cấp sơ thẩm không giải quyết về đăng ký xe ô tô BKS: 88A -117.86 là có căn cứ.

[4]. Xét kháng cáo của bà Trần Lai T1 cho rằng lời khai của bà không được ghi đầy đủ như bà đã trình bày, những tình tiết trong vụ án không đúng sự thật: Tại Bản tự khai (BL 26) và các biên bản kiểm trả việc tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải (BL 39-43) bà T1 đã tự ký, ghi rõ họ tên ở cuối các văn bản và ký tên ở cuối của từng trang văn bản; tại các phiên tòa bà T1 đều vắng mặt, tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào lời khai của bà T1 trong quá trình giải quyết vụ án để thể hiện ý kiến của bà trong nội dung Bản án sơ thẩm là có căn cứ, bà T1 cho rằng lời khai của bà không được ghi như bà đã trình bày, tình tiết trong vụ án không đúng sự thật nhưng không cung cấp được thêm tài liệu chứng cứ gì để chứng minh do vậy kháng cáo của bà T1 là không có căn cứ, không được chấp nhận.

[5]. Về tuyên lãi suất chậm trả: Do hai bên không có thỏa thuận về lãi suất chậm trả nên theo quy định của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 thì lãi suất chậm trả kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm được áp dụng theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, tại phần Quyết định của Bản án sơ thẩm chỉ tuyên lãi bị đơn phải trả tiền lãi chậm trả kể từ ngày 23/9/2022 cho đến khi trả xong nợ gốc mà không tuyên cụ thể mức lãi suất chậm trả là bao nhiêu phần trăm hoặc lãi suất áp dụng theo điều, khoản nào là thiếu sót, cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Từ các lẽ trên, cần chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, sửa bản án sơ thẩm; không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Lai T1.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả nợ, cụ thể: (270.000.000 đồng + 37.800.000 đồng) x 5% = 15.390.000 đồng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên bà Trần Lai T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2022/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố V.

Căn cứ các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T.

Buộc bà Trần Lai T1 phải trả cho bà Lê Thị T số tiền gốc và lãi từ ngày 29/4/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là 307.800.000 đồng (Ba trăm linh bảy triệu tám trăm nghìn đồng), trong đó tiền nợ gốc 270.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) và lãi là 37.800.000 đồng (Ba mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày 23/9/2022 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[2] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Lai T1 phải chịu 15.390.000 đồng (Mười lăm triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng).

Bà Lê Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Lê Thị T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.200.000 đồng (Bảy triệu hai trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0000134 ngày 07/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Lai T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại bà T1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số: 0004785 ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND thành phố V;
- VKSND thành phố V;
- Chi cục THADS thành phố V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Thu Hiền